

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ MỎ CÀY**

Số: 12 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mỏ Cày, ngày 21 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội
6 tháng cuối năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MỎ CÀY
KHÓA I KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Mỏ Cày về việc trình Hội đồng nhân dân xã thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2025

Hội đồng nhân dân xã thống nhất những nhận định, đánh giá nêu tại báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, Quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm 2025, nhiệm vụ và giải pháp 6 tháng cuối năm 2025 trình tại kỳ họp thứ 2, trong đó nhấn mạnh một số nội dung chính như sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2025, tình hình kinh tế - xã hội của xã đạt nhiều kết quả khả quan như: Nguồn thu khu vực ngoài quốc doanh đạt 95,2%, lệ phí trước bạ đạt 125,2%. Hoàn thành mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát; Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức chu đáo, vui tươi, an toàn, lành mạnh, tiết kiệm. Các chế độ chính sách an sinh xã hội của Nhà nước được thực hiện đầy đủ, kịp thời; tổ chức thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách, người nghèo, trẻ em... công tác kiểm tra, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống dịch bệnh và khám chữa bệnh cho nhân dân được nâng cao. Thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, công tác chuyển đổi số được quan tâm thực hiện trong tất cả các lĩnh vực; kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường; việc sắp xếp, tổ chức bộ máy đạt được kết quả. Thực hiện tốt công tác giao quân năm 2025; Quốc phòng, an ninh được tăng cường, trật tự an toàn được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn, như: Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 49%; thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản đạt 18,7%; chưa xây dựng được sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng, hấp dẫn nhằm thu hút khách du lịch; cơ sở vật chất của một số trường

đã xuống cấp nhưng nguồn lực có hạn; ở một số điểm dân cư còn phát sinh bệnh dịch tả lợn Châu Phi; Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai các dự án còn chậm.

Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025

Bên cạnh việc tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp đã được Hội đồng nhân dân 03 xã (Đức Chánh, Đức Minh, Đức Thạnh cũ) đã thông qua vào tháng 12 năm 2024, về các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025; Hội đồng nhân dân xã nhấn mạnh một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Tập trung rà soát các chỉ tiêu đạt thấp, chưa đạt kế hoạch đề ra và những nhiệm vụ chưa hoàn thành trong 6 tháng đầu năm để đề ra biện pháp nhằm thực hiện tốt, hoàn thành trong 6 tháng cuối năm 2025.

2. Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực gắn với chuyển đổi số; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính. Thực hiện kịp thời, hiệu quả Đề án "Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030".

3. Tăng cường các giải pháp thu ngân sách nhà nước, chống thất thu, chi ngân sách nhà nước bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, phấn đấu hoàn thành mức cao nhất dự toán thu ngân sách nhà nước được Hội đồng nhân dân xã giao. Chủ động điều hành chi ngân sách xã theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, đúng thứ tự ưu tiên, theo chế độ, định mức, nhiệm vụ, trong phạm vi dự toán được giao bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Triển khai quyết liệt, hiệu quả các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư công; Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025, các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Trung ương thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phấn đấu đến ngày 31/01/2026 giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn được giao. Rà soát khả năng thực hiện dự án, kịp thời đề xuất điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, còn thiếu vốn. Tập trung cho công tác lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư đảm bảo có chất lượng, đủ điều kiện bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030.

5. Tiếp tục theo dõi, kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi, đặc biệt là các bệnh nguy hiểm ở gia súc, gia cầm, dịch tả lợn Châu Phi, lở mồm long móng. Triển khai tiêm phòng vắc xin đầy đủ và hiệu quả. Chủ động thực hiện hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025. Nâng cao hiệu quả khai thác thủy sản và thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục tình trạng đánh bắt hải sản bất hợp pháp IUU. Tiếp tục thực hiện kế

hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng Nông thôn mới (NTM) năm 2025.

6. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã; tăng cường tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn, huy động mọi nguồn lực phát triển hợp tác xã, lồng ghép thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, thu hút các nguồn lực phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác; phân đầu hình thành chuỗi giá trị trong liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, ổn định đầu ra cho người dân.

7. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026-2030; Kế hoạch tài chính 03 năm 2026-2028; Kế hoạch đầu tư công 05 năm 2026-2030 và năm 2026.

8. Tập trung triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất, xử lý nghiêm các trường hợp lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích, không hiệu quả. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

9. Tập trung rà soát, xác định tài sản công dôi dư hoặc thuộc trường hợp phải xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định, không để sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả gây lãng phí, thất thoát.

10. Thực hiện tốt các chính sách người có công, an sinh xã hội, thực hiện chu đáo công tác đền ơn đáp nghĩa; tăng cường kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ chuyển đổi nghề bền vững cho người lao động, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống Nhân dân. Tiếp tục rà soát, củng cố, kiện toàn cơ cấu, tổ chức, bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND xã.

11. Thực hiện tốt việc khôi phục, bảo tồn các di tích văn hóa, lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch và tổ chức các ngày lễ lớn, sự kiện quan trọng đặc biệt là hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025) và 80 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2025).

12. Chuẩn bị tốt các điều kiện khai giảng năm học mới, trong đó triển khai thực hiện ngay chính sách miễn, hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập. Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục; bổ sung trang thiết bị dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Xây dựng Đề án phát triển ngành giáo dục giai đoạn 2026-2030.

13. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế chuyên môn, tinh thần thái độ phục vụ, kỷ luật, kỷ cương tại các cơ sở khám, chữa bệnh. Thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình.

14. Thực hiện nghiêm túc các thông báo, kết luận kiểm tra, kiểm toán của các cấp, các ngành; thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố

cáo, không để các vụ việc tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định, ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội và công tác tổ chức đại hội Đảng các cấp.

15. Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm; các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hoạt động tín dụng đen trên địa bàn; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy, nổ, đuối nước. Thực hiện chặt chẽ các bước chốt, xét duyệt danh sách thanh niên trong độ tuổi đảm bảo đúng quy định, thực hiện tốt lệnh gọi khám sức khỏe hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân năm 2026.

16. UBND xã chủ động triển khai kịp thời, hiệu quả các nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã thông qua tại các kỳ họp chuyên đề, kỳ họp thường lệ giữa năm 2025; chuẩn bị các nội dung trình Hội đồng nhân dân xã tại các kỳ họp đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ; chỉ đạo, đôn đốc việc giải quyết, trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri, ý kiến chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân xã, các kiến nghị sau giám sát của Hội đồng nhân dân, thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân xã.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày Khóa I, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TTHĐND tỉnh;
- TTĐảng ủy;
- TTHĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Các Phòng chuyên môn;
- Trưởng các thôn;
- Trang thông tin điện tử xã;
- VP: CVP, CVTH;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

Võ Lâm

Số: **13**/NQ-HĐND

Mỏ Cày, ngày **21** tháng **7** năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn và chi ngân sách xã Mỏ Cày năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MỎ CÀY
KHÓA I KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 76/2025/UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị Quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 15/7/2025 của UBND xã Mỏ Cày về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách xã Mỏ Cày năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.790,9 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương: 125.397,9 triệu đồng, gồm:
 - Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp : 1.978 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 121.597 triệu đồng.
 - Thu đóng góp tự nguyện: 1.822,9 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 125.397,9 triệu đồng, gồm:

a) Chi đầu tư: 1.822,9 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 123.060 triệu đồng, gồm:

- Chi quốc phòng: 1.106 triệu đồng.
- Chi an ninh: 1.986 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 741 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 108 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao: 103 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp giáo dục: 72.655 triệu đồng.
- Chi bảo vệ môi trường: 161 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp kinh tế: 2.438 triệu đồng.
- Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 21.319 triệu đồng.
- Chi bảo đảm xã hội: 22.329 triệu đồng.
- Chi thường xuyên khác: 114 triệu đồng.

c) Dự phòng chi: 515 triệu đồng.

(Chi tiết theo mẫu biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày Khố I kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Sở Tài Chính tỉnh;
- TTĐảng ủy;
- TTHĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- UBNDTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các Phòng chuyên môn;
- Trưởng các thôn;
- VP: CVP, CVTH;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Võ Lâm

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND, ngày 21 tháng 7 năm 2025
 của Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày)

Đơn: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tính giao năm 2025	Dự toán ngân sách xã	
			Thu ngân sách trên địa bàn	Thu ngân sách xã hưởng
A	B	1	3	4
	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	2.968,0	4.790,9	3.800,9
1	Thuế ngoài quốc doanh	1.063,0	1.063,0	406,0
-	Thuế GTGT (VAT)	663,0	663,0	206,0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên	400,0	400,0	200,0
-	Thu khác	-		
2	Thuế thu nhập cá nhân	333,0	333,0	0,0
3	Lệ phí trước bạ	500,0	500,0	500,0
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	500,0	500,0	500,0
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	-	-	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	151,0	151,0	151,0
5	Phí, lệ phí	191,0	191,0	191,0
-	Thu phí, lệ phí khác	88,0	88,0	88,0
-	Phí chợ	-		
-	Lệ phí môn bài	103,0	103,0	103,0
6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	
7	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,	550,0	550,0	550,0
8	Thu khác ngân sách	180,0	180,0	180,0
9	Thu đóng góp tự nguyện		1.822,9	1.822,9
II	TỔNG THU NS XÃ	123.575,0	125.397,9	125.397,9
1	Các khoản thu 100%	1.772,0	1.772,0	1.772,0
2	Các khoản thu phân chia ngân sách hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	206,0	206,0	206,0
3	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	121.597,0	121.597,0	121.597,0
-	Bổ sung cân đối	19.504,0	19.504,0	19.504,0
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	2.243,0	2.243,0	2.243,0
-	Bổ sung có mục tiêu	99.850,0	99.850,0	99.850,0
4	Thu đóng góp tự nguyện		1.822,9	1.822,9

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND, ngày 21 tháng 1 năm 2025
của Hội đồng nhân dân xã Mộ Cày)

Đơn: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	125.397,9
I	Thu NS xã được hưởng theo phân cấp	1.978,0
1	Thu NS xã hưởng 100%	1.772,0
2	Thu NS xã hưởng từ các khoản thu phân chia	206,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	121.597,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	19.504,0
2	Bổ sung để thực hiện CCTL	2.243,0
3	Thu bổ sung có mục tiêu	99.850,0
III	Thu đóng góp tự nguyện	1.822,9
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
V	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	125.397,9
I	Tổng chi cân đối NS xã	125.397,9
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.822,9
2	Chi thường xuyên	123.060,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
5	Dự phòng ngân sách	515,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn hội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND, ngày 21 tháng 1 năm 2025
của Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương
A	B	1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	125.397,9
I	Chi đầu tư phát triển	1.822,9
	Chi đầu tư cho các dự án (1)	1.822,9
	Trong đó:	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
-	Chi đầu tư từ vốn phân cấp	
II	Chi thường xuyên	123.060,00
	Trong đó:	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	72.655
2	Chi sự nghiệp đào tạo	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4	Chi truyền thông và văn hoá thông tin	741,0
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình thông tấn	108,0
6	Chi sự nghiệp thể thao	103,0
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	22.329,0
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.438,0
9	Chi bảo vệ môi trường	161,0
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.319,00
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.986,0
12	Chi quốc phòng	1.106,0
13	Chi thường xuyên khác	114,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	515,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mía Cày)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ ĐẢM THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	DỰ TOÁN CÒN LẠI ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2025	TRƯỜNG ĐƠN														
					CHI ĐAU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP G A O DỤC	CHI SỰ NGHIỆP BẢO TẠO	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI TRUYỀN THÔNG VÀ VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN THÀNH, THỊ TRUYỀN HÌNH, TRAO TÂN	CHI SỰ NGHIỆP TẾ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ XÃ HỘI	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI TRƯỜNG XUYỀN KHÁC	DỰ PHÒNG CHI
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	CHI CÂN ĐỐI NS XÃ	125.397.900	68.158,8	57.239,1	666,2	35.986,1	-	-	509,2	64,7	30,7	6.047,6	1.231,8	59,6	10.838,1	963,2	375,4	66,2	400,3
	CHI ĐẦU TƯ XDCB	1.822,9	1.156,7	666,2	666,2	35.986,1	-	-	509,2	64,7	30,7	6.047,6	1.231,8	59,6	10.838,1	963,2	375,4	66,2	-
	CHI THƯỜNG XUYỀN	123.060.000	66.887,5	56.172,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	II.1	21.319,00	10.480,9	10.838,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.838,1	-	-	-	-
	Lương và hoạt động CHCC 6 tháng đầu năm	6.865	6.865,0	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	VĂN PHÒNG HĐND XÃ UBND XÃ	3.305,2	314,0	2.991,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.991,2	-	-	-	-
	Chi con người:	2.068,0	0,0	2.068,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.068,0	-	-	-	-
	Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP, ngày 30/12/2022 của Chính phủ	130,8	-	130,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130,8	-	-	-	-
	Chi hoạt động CB, CC (21 biên chế x 7 triệu đồng/biên chế)	147,0	0,0	147,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	147,0	-	-	-	-
	Chi hoạt động thường trực HĐND và các Ban HĐND	100,0	0,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	-	-	-
	Chi hoạt động của thường trực UBND	90,0	0,0	90,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,0	-	-	-	-
	Văn phòng phục vụ chủ tịch, thành viên, sửa chữa máy photo, máy scan, công nghệ thông tin,...)	50,0	0,0	50,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,0	-	-	-	-
	Phụ cấp dài biên HĐĐ ID xã	659,4	314,0	345,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	345,4	-	-	-	-
	Phụ cấp dài biên HĐĐ VP xã	647,0	314,0	333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	333	-	-	-	-
	Bổ sung từ quỹ lương	12,4	-	12,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,4	-	-	-	-
Hoạt động khác	60,0	-	60,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,0	-	-	-	-	
2	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI	899,0	-	899,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	899,0	-	-	-	-	-
Chi con người	570,0	-	570,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	570,0	-	-	-	-	-
Chi hoạt động CB, CC (7 biên chế x 7 triệu đồng/biên chế)	49,0	-	49,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,0	-	-	-	-	-
Kiện thường	150,0	-	150,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150,0	-	-	-	-	-
Tổ chức hoạt động nhà văn, niên 78 năm ngày Thương binh - liệt sĩ (ngày 27/7/1947-27/7/2025)	50,0	-	50,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,0	-	-	-	-	-
Thực hiện chi số cải cách hành chính	10,0	-	10,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,0	-	-	-	-	-
Chuyến đi số	40,0	-	40,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,0	-	-	-	-	-
Hoạt động khác	30,0	-	30,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,0	-	-	-	-	-
3	PHÒNG KINH TẾ	781,0	-	781,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	781,0	-	-	-	-
Chi con người	580,0	-	580,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	580,0	-	-	-	-	-
Chi hoạt động CB, CC (8 biên chế x 7 triệu đồng/biên chế)	56,0	-	56,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,0	-	-	-	-	-
Chi công tác cấp giấy CNĐK KT	10,0	-	10,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,0	-	-	-	-	-
Chi hỗ trợ công tác đầu tư nơ động XD CB	20,0	-	20,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,0	-	-	-	-	-
Công tác xác định giá đất cụ thể	50,0	-	50,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,0	-	-	-	-	-
Hỗ trợ quản lý NN và A TTP	10,0	-	10,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,0	-	-	-	-	-
Hỗ trợ hoạt động Ban ATGT	10,0	-	10,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,0	-	-	-	-	-

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ ĐẢM TRỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	DỰ TOÁN CÒN LẠI ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2025	TRONG ĐÓ:														
					CHỈ ĐẠU TƯ PHẤT TRIỂN	CHỈ SỰ NGHIỆP GÁO DỤC	CHỈ SỰ NGHIỆP BẢO TÀO	CHỈ SỰ NGHIỆP Y TẾ ĐÀN DINH	CHỈ TRUYỀN THÔNG VÀ VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHỈ SỰ NGHIỆP PHẬT THẠNH, TRUYỀN HÌNH, THỂ DỤC THỂ THAO	CHỈ SỰ NGHIỆP NGHỆ THUẬT, THI ĐỨC BÀM BẢO XÃ HỘI	CHỈ SỰ NGHIỆP NGHỆ THUẬT KINH TẾ	CHỈ SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÀNG, ĐOÀN THỂ	CHỈ AN NINH	CHỈ QUỐC PHÒNG	CHỈ TRƯỞNG XUYẾN KHÁC	DỰ PHÒNG CHỈ		
2		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Hoạt động khác	45,0		45,0											45,00				
4	TRƯỜNG TÂM HẠNH 1 & HÌNH CÔNG	631,0	72,0	559,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	559,0				
-	Chi con người	445,0		445,0											445,0				
-	Chi hoạt động CB, CC (tính chi phí vận hành chi phí)	42,0		42,0											42,0				
	Kinh phí một của theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	144,0	72,0	72,0											72,0				
5	ĐẢNG ỦY	2.376,8	173,7	2.203,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.203,1				
-	Chi con người:	1.670,0		1.670,0											1.670,0				
-	Chi hoạt động CB, CC (tính chi phí vận hành chi phí)	126,0		126,0											126,0				
-	Chi hoạt động thường trực	100,0		100,0											100,0				
-	Phụ cấp cấp ủy	362,0	173,7	188,3											188,3				
-	Hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP, ngày 30/12/2022 của Chính phủ	118,8		118,8											118,8				
6	KHOA MẬT TRẦN VÀ ĐOÀN THỂ	937,0		937,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	937,0				
-	Chi con người	810,0		810,0											810,0				
-	Chi hoạt động CB, CC (tính chi phí vận hành chi phí)	77,0		77,0											77,0				
-	Hoạt động chung	50,0		50,0											50,0				
7	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN TRÁCH	5.182,0	2.844,4	2.337,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.337,6				
-	Chính sách người hoạt động chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP	4.074,0	1.905,9	2.168,1											2.168,1				
-	Bổ sung cơ cấu nhân sự từ ngân sách địa phương cho người hoạt động chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.108,0	938,5	169,5											169,5				
8	KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐÓNG VỐN CHỈ BỘ, ĐẢNG BỘ CƠ SỞ THEO QĐ SỐ 99-QĐ/TW, NGÀY 30/5/2012	277,0	196,73	80,3											80,3				
9	KINH PHÍ BẦU TỌ TRƯỜNG TỌ DÂN PHỐ	15,0	15,0												0,0				
10	Trẻ 10% tiết kiệm chi phí (hoạt động từ dự toán huyện chuyển về)	50,0		50,0											50,0				
II.2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	72.655,0	36.668,9	35.986,1	-	35.986,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
II.2.1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	72.655,0	36.668,9	35.986,1		35.986,1													
1	TRƯỜNG MẦM NON ĐỨC CHÁNH	5.885	2.964,8	2.920,2		2.920,2													
-	Chi con người	5.200	2.536,3	2.663,7		2.663,7													
-	Chi hoạt động:	685	428,5	256,5		256,5													
2	TRƯỜNG MẦM NON ĐỨC THẠNH	4.559	2.408,3	2.150,7		2.150,7													
-	Chi con người	3.800	1.899,9	1.900,1		1.900,1													
-	Chi hoạt động:	759	508,4	250,6		250,6													
3	TRƯỜNG MẦM NON ĐỨC NINH	5.025	2.558,6	2.466,4		2.466,4													
-	Chi con người	4.400	2.137,0	2.263,0		2.263,0													
-	Chi hoạt động:	625	421,6	203,4		203,4													
4	TRƯỜNG TIỂU HỌC VĂN BÀN	5.498	2.808,6	2.689,4		2.689,4													
-	Chi con người	5.000	2.477,2	2.522,8		2.522,8													
-	Chi hoạt động:	498	331,4	166,6		166,6													
5	TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC CHÁNH	8.292	4.339,2	3.952,8		3.952,8													
-	Chi con người	7.500	3.740,8	3.759,2		3.759,2													
-	Chi hoạt động:	792	598,4	193,6		193,6													
6	TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC THẠNH	7.970	4.216,6	3.753,4		3.753,4													
-	Chi con người	7.000	3.583,6	3.416,4		3.416,4													
-	Chi hoạt động:	970	632,9	337,1		337,1													
7	TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC NINH	7.083	3.597,1	3.485,9		3.485,9													
-	Chi con người	6.500	3.312,0	3.188,0		3.188,0													
-	Chi hoạt động:	583	285,1	297,9		297,9													
8	TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN THÁI	8.029	4.085,3	3.943,7		3.943,7													
-	Chi con người	7.400	3.650,1	3.749,9		3.749,9													

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MỎ CÀY
KHÓA I KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND, ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 27/12/2024 của HĐND xã Đức Chánh về việc phê chuẩn dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân xã và phương án phân bổ chi ngân sách xã năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND, ngày 30/12/2024 của HĐND xã Đức Minh về việc phê chuẩn kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 27/12/2024 của HĐND xã Đức Thạnh về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Xét Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 15/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Mỏ Cày về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban KT-NS HĐND xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 là 1.822,9 triệu đồng (*giảm 1.100,1 triệu đồng*), trong đó: Vốn ngân sách xã 1.641,3 triệu đồng (*giảm 1.100,1 triệu đồng*), vốn huy động 181,6 triệu đồng (*không tăng, không giảm*). Cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn ngân sách xã cho các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 với tổng số tiền là 1.375,1 triệu đồng.
- Điều chỉnh tăng nguồn vốn ngân sách xã để thực hiện đầu tư đường giao thông nông thôn theo cơ chế xi măng với tổng số tiền là 275 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày Khóa I kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Sở Tài Chính tỉnh;
- TTĐảng ủy;
- TTHĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các Phòng chuyên môn;
- Trưởng các thôn;
- VP: CVP, CVTH;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Lâm

PHỤ LỤC

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Nguồn vốn: Ngân sách xã và huy động

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày)

Đvt: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư (Quyết định phê duyệt quyết toán)				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			Điều chỉnh, bổ sung (nguồn vốn NS xã)		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng cộng	Trong đó			
			Tổng số	Trong đó:			Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	NS xã và huy động		Vốn NS xã	Vốn huy động				Vốn NS xã	Vốn huy động		
				Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện													Vốn xã và huy động	
1	2	3	$9=10+11+12$	10	11	12	$13=14+15+16$	14	15	16	$20=21+22$	21	22	23	24	$30=31+32$	$31=21+23+24$	$32=22+25+26$	33
	TỔNG CỘNG		15.556,4	3.054,3	1.657,9	10.844,2	3.648,3	200,0	0,0	3.448,3	2.923,0	2.741,4	181,6	275,0	-1.375,1	1.822,9	1.641,3	181,6	
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG		5.366,0	1.228,8	900,8	3.236,4	200,0	200,0	0,0	0,0	509,3	344,5	164,8	275,0	-214,3	570,0	405,2	164,8	
1	Dự án trả nợ		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	186,7	76,2	110,5	0,0	0,0	186,7	76,2	110,5	
	Đ.xã: Tuyến Ngõ ông Thông - Cẩm Phán	Mỏ Cày	0,0				0,0				13,1	8,2	4,9			13,1	8,2	4,9	
	Đ.xã: Tuyến ông Luật - ông Tiến	Mỏ Cày	0,0				0,0				8,9	4,2	4,7			8,9	4,2	4,7	
	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Ông Tô - Ngõ Bà Ngọc - Ngõ Ông Ổ	Mỏ Cày	0,0				0,0				2,2		2,2			2,2	0,0	2,2	
	Đ.thôn: Tuyến Trường TH Mỏ Cày - Ngõ Ông Mỹ	Mỏ Cày	0,0				0,0				16,2	6,4	9,8			16,2	6,4	9,8	
	Đ.thôn: Tuyến Ngõ ông Hai - Ngõ Bà Kê	Mỏ Cày	0,0				0,0				2,0		2,0			2,0	0,0	2,0	
	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Ông Trữ - Ngõ Ông Ba Tới	Mỏ Cày	0,0				0,0				7,0		7,0			7,0	0,0	7,0	
	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Bà Mai - Ngõ Ông Gạt	Mỏ Cày	0,0				0,0				1,9		1,9			1,9	0,0	1,9	
	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Ông Quân - Đền Văn Thánh	Mỏ Cày	0,0				0,0				2,4		2,4			2,4	0,0	2,4	
	Đ.thôn: Tuyến Ngõ ông Tượng - Ngõ ông Tuấn - Ngõ ông Dũng	Mỏ Cày	0,0				0,0				1,0		1,0			1,0	0,0	1,0	
	Đ.thôn: Tuyến Ngõ bà Hoàng - Ngõ ông Phong	Mỏ Cày	0,0				0,0				4,5		4,5			4,5	0,0	4,5	
	Quốc lộ 1A - Chấn tư ruộng	Mỏ Cày	0,0				0,0				46,8		46,8			46,8	0,0	46,8	
	Ngõ Ông Dũng - Rào Giao	Mỏ Cày	0,0				0,0				10,4	10,4				10,4	10,4	0,0	
	Ngõ Ông Thanh - Mương Rút Phước Lai	Mỏ Cày	0,0				0,0				27,2	23,0	4,2			27,2	23,0	4,2	
	Mương Cây Xanh - Bờ Bao	Mỏ Cày	0,0				0,0				16,5		16,5			16,5	0,0	16,5	
	Ngõ Bà Lan - Mương Bầu Trăm	Mỏ Cày	0,0				0,0				13,9	11,3	2,6			13,9	11,3	2,6	
	Đường Bê Tông - Bầu Rạng	Mỏ Cày	0,0				0,0				12,7	12,7				12,7	12,7	0,0	
2	Dự án chuyển tiếp	Mỏ Cày	500,0	400,0	50,0	50,0	200,0	200,0	0,0	0,0	50,0	50,0	0,0	0,0	0,0	50,0	50,0	0,0	
	Đ. xã: Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến Gò Rộc - Đạm Thủy Bắc	Mỏ Cày	500,0	400,0	50,0	50,0	200,0	200,0			50,0	50,0				50,0	50,0	0,0	
3	Dự án khởi công mới (đường GTNT theo cơ chế xi măng)	Mỏ Cày	3.420,3	828,8	850,8	1.740,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	275,0	0,0	275,0	275,0	0,0	
	Đường xã - Quốc lộ 1A	Mỏ Cày	181,1	55,6	62,8	62,7								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Kênh S18 - Đường xã	Mỏ Cày	170,5	52,3	59,1	59,1								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tổ dân cư 8B - Khu dân cư dịch vụ Thị Phở	Mỏ Cày	142,4	43,7	49,3	49,4								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Văn - Bà A	Mỏ Cày	41,8	11,7	15,0	15,1								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Quốc lộ 1A - Chùa Báo Quang	Mỏ Cày	140,2	38,1	30,6	71,5								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Lực - Bà Bảy	Mỏ Cày	17,7	4,3	4,0	9,4								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Nguyễn Văn Thành - Võ Thị Sáu	Mỏ Cày	9,2	2,2	2,1	4,9								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Ông Tuấn - Ông Quyết	Mỏ Cày	27,5	7,4	6,0	14,1								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Lợi - Bà Nông	Mỏ Cày	18,3	4,5	4,2	9,6								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Lộc - Ông Cương	Mỏ Cày	8,6	2,1	2,0	4,5								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Tiến - Ông Bùi Sơn Cang	Mỏ Cày	54,8	13,4	12,4	29,0								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Đường thôn - Nguyễn Thị Ba	Mỏ Cày	24,4	5,9	5,5	13,0								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Đường xã - Trần Viết Trung	Mỏ Cày	28,9	4,9	7,2	16,8								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Đường xã - Nguyễn Thị Hiền	Mỏ Cày	19,5	4,8	4,4	10,3								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Khẩn - Ông Nhạo	Mỏ Cày	14,1	3,4	3,2	7,5								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Huỳnh Tấn Văn - Võ Văn Dung	Mỏ Cày	26,9	6,5	6,1	14,3								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Kênh S18 - Võ Thị Sáu	Mỏ Cày	20,1	4,9	4,6	10,6								5,0		5,0	5,0	0,0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư (Quyết định phê duyệt quyết toán)				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			Điều chỉnh, bổ sung (nguồn vốn NS xã)		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng cộng	Trong đó		
			Tổng số	Trong đó:				Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	NS xã và huy động		Vốn NS xã	Vốn huy động				Vốn NS xã	Vốn huy động	
				Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn xã và huy động													
1	2	3	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	20=21+22	21	22	23	24	30=31+32	31=21+23+24	32=22+25+26	33
	Tuyến Bà Phụng - Bùi Đình Mẹo	Mỏ Cây	73,3	17,2	16,3	39,8								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ bà Nương - ngõ ông Minh	Mỏ Cây	78,2	18,5	17,9	41,8								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Ông Hà - Ngõ Ông Thiệu	Mỏ Cây	85,3	20,0	19,6	45,7								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Ông Thu - Ngõ Bà Nhân	Mỏ Cây	34,2	8,0	7,9	18,3								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Đường Bê tông - ông Tùng	Mỏ Cây	50,6	11,8	11,6	27,2								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Bà Lam - Trần Văn Đề	Mỏ Cây	26,6	6,2	6,1	14,3								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Ông Công - Ngõ Ông Toán	Mỏ Cây	93,9	22,2	21,5	50,2								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Na - Ông Đạt	Mỏ Cây	50,6	11,8	11,6	27,2								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Ông Trà - Ngõ Ông Ngón	Mỏ Cây	73,9	17,5	16,9	39,5								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Hạp - ông Bí	Mỏ Cây	31,0	7,4	7,1	16,5								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Vườn Đình - Bà Tuyết Nghi	Mỏ Cây	90,3	21,1	20,7	48,5								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Nam - ông Muộn	Mỏ Cây	20,3	4,7	4,7	10,9								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Ngõ ông Phương - Ngõ Ông Ngọc	Mỏ Cây	125,0	29,3	28,7	67,0								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Ba Gạt - bà Triết - bà Tâm	Mỏ Cây	94,7	22,2	21,2	51,3								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Đường Dựng Công - ông Bùi Thắm	Mỏ Cây	28,5	6,8	6,5	15,2								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Ông Xuân - Ngõ Ông Hạnh	Mỏ Cây	94,7	22,2	21,8	50,7								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Ông Trụ - Ngõ Ông Hoà	Mỏ Cây	63,2	14,8	14,5	33,9								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Thiên - Bùi Thanh Nhân	Mỏ Cây	31,0	7,4	7,1	16,5								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Ông Khương - Ngõ Ông Ban	Mỏ Cây	41,1	9,6	9,4	22,1								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Bà Châu - ông Nuôi	Mỏ Cây	83,4	19,5	19,2	44,7								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Bà Miên - ông Thiệu	Mỏ Cây	63,2	14,8	14,5	33,9								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Ông Học - Ngõ Bà Dung	Mỏ Cây	31,0	7,4	7,1	16,5								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Ông Ba Nguyên - Ngõ Ông Đây	Mỏ Cây	29,7	7,1	6,8	15,8								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Bà Đào - Ông Mười	Mỏ Cây	68,2	16,0	15,7	36,5								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Hoanh - ông Triều	Mỏ Cây	47,4	11,1	10,9	25,4								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Bà Mư - Ngõ Ông Tâm	Mỏ Cây	60,0	14,1	13,8	32,1								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Ông Đô - Ngõ Ông Hà	Mỏ Cây	26,6	6,2	6,1	14,3								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Gò Vàng - Bà Phìn	Mỏ Cây	34,5	8,1	7,9	18,5								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Khải - Ông Danh	Mỏ Cây	26,6	6,2	6,1	14,3								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến KDC Số 8 - Ông Năm Xân	Mỏ Cây	31,0	7,4	7,1	16,5								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ông Tiến - Ông Bảy	Mỏ Cây	94,7	22,2	21,8	50,7								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Đường bê tông - Bà Em	Mỏ Cây	22,2	5,2	5,1	11,9								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Bà Thiệp - ông Đồng	Mỏ Cây	25,7	5,9	5,9	13,9								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Ông Dung - Ngõ Bà Nguyệt	Mỏ Cây	38,5	8,9	8,9	20,7								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Ngõ Ông Kỳ - ngõ Ba Rân	Mỏ Cây	26,2	6,0	6,1	14,1								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến Đường bê tông - Bà Vững	Mỏ Cây	18,0	4,1	4,2	9,7								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Tuyến ông Bí - bà Sy	Mỏ Cây	23,1	5,3	5,3	12,5								5,0		5,0	5,0	0,0	
	Công chào Khu dân cư số 9 - Đình Minh Dân	Mỏ Cây	537,9	108,9	128,7	300,3								5,0		5,0	5,0	0,0	
4	Dự án chuẩn bị đầu tư	Mỏ Cây	1.445,7	0,0	0,0	1.445,7	0,0	0,0	0,0	0,0	272,6	218,3	54,3	0,0	-214,3	58,3	4,0	54,3	
	Đ.xã: BTXM nâng cấp tuyến Phước Trung - Đức Chánh (gđ 3)	Mỏ Cây	385,7			385,7	0,0				38,6	19,3	19,3		-19,3	19,3	0,0	19,3	
	Đ.xã: BTXM tuyến Lương Nông Nam - Đôn Lương đến Gò Đổ	Mỏ Cây	700,0			700,0	0,0				70,0	35,0	35,0		-35,0	35,0	0,0	35,0	
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Lương Nông Bắc Xóm Mít (gđ 4)	Mỏ Cây	360,0			360,0	0,0				164,0	164,0			-160,0	4,0	4,0	0,0	
II	LĨNH VỰC THỦY LỢI	Mỏ Cây	1.968,0	1.574,4	196,8	196,8	0,0	0,0	0,0	0,0	240,7	229,1	11,6	0,0	-175,0	65,7	54,1	11,6	
1	Dự án trả nợ	Mỏ Cây	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	43,9	32,3	11,6	0,0	0,0	43,9	32,3	11,6	
	KCH Kênh S18.8	Mỏ Cây	0,0				0,0				15,0	15,0				15,0	15,0	0,0	
	KCH Kênh S18-2.5 - Phạm Quang Lộ (Lộc Sơn - Gò Dúi)	Mỏ Cây	0,0				0,0				17,3	17,3				17,3	17,3	0,0	
	KCH kênh S18-2.1.1.1 (GD 2)	Mỏ Cây	0,0				0,0				11,6		11,6			11,6	0,0	11,6	
2	Dự án chuẩn bị đầu tư	Mỏ Cây	1.968,0	1.574,4	196,8	196,8	0,0	0,0	0,0	0,0	196,8	196,8	0,0	0,0	-175,0	21,8	21,8	0,0	
	KCH Kênh Nam Cây Sơn (GD 1)	Mỏ Cây	780,0	624,0	78,0	78,0	0,0				78,0	78,0			-70,0	8,0	8,0	0,0	
	KCH Kênh Tiêu Uyển - Đạt Nhì	Mỏ Cây	720,0	576,0	72,0	72,0	0,0				72,0	72,0			-65,0	7,0	7,0	0,0	
	KCH kênh Đạt 8 - Đạt 9	Mỏ Cây	468,0	374,4	46,8	46,8	0,0				46,8	46,8			-40,0	6,8	6,8	0,0	
III	LĨNH VỰC VĂN HÓA	Mỏ Cây	492,9	31,7	450,6	10,6	0,0	0,0	0,0	0,0	59,8	54,6	5,2	0,0	-40,0	19,8	14,6	5,2	
1	Dự án trả nợ	Mỏ Cây	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,2	0,0	5,2	0,0	0,0	5,2	0,0	5,2	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư (Quyết định phê duyệt quyết toán)				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			Điều chỉnh, bổ sung (nguồn vốn NS xã)		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng cộng	Trong đó		
			Tổng số	Trong đó:				Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	NS xã và huy động		Vốn NS xã	Vốn huy động				Vốn NS xã	Vốn huy động	
				Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn xã và huy động													
1	2	3	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	20=21+22	21	22	23	24	30=31+32	31=21+23+24	32=22+25+26	33
	Sửa chữa, nâng cấp các điểm sinh hoạt văn hóa tại các nhà văn hóa thôn, xã Đức Chánh	Mô Cày	0,0				0,0				5,2		5,2			5,2	0,0	5,2	
2	Công trình khởi công mới	Mô Cày	52,9	31,7	10,6	10,6	0,0	0,0	0,0	0,0	10,6	10,6	0,0	0,0	0,0	10,6	10,6	0,0	
	Cảnh quan môi trường nông thôn	Mô Cày	52,9	31,7	10,6	10,6	0,0				10,6	10,6				10,6	10,6	0,0	
3	Dự án chuẩn bị đầu tư	Mô Cày	440,0	0,0	440,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	44,0	44,0	0,0	0,0	-40,0	4,0	4,0	0,0	
	Hệ thống wifi, camera trên địa bàn xã Đức Thạnh	Mô Cày	440,0		440,0		0,0				44,0	44			-40	4,0	4,0	0,0	
IV	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP	Mô Cày	765,7	219,4	109,7	436,6	0,0	0,0	0,0	0,0	188,9	188,9	0,0	0,0	-13,0	175,9	175,9	0,0	
1	Dự án hoàn thành	Mô Cày	500,0	219,4	109,7	170,9	0,0	0,0	0,0	0,0	170,9	170,9	0,0	0,0	0,0	170,9	170,9	0,0	
	Vùng sản xuất nông nghiệp (Khu 07ha), thôn Lương Nông Bắc	Mô Cày	500,0	219,4	109,7	170,9	0,0				170,9	170,9				170,9	170,9	0,0	
2	Dự án chuẩn bị đầu tư	Mô Cày	265,7	0,0	0,0	265,7	0,0	0,0	0,0	0,0	18,0	18,0	0,0	0,0	-13,0	5,0	5,0	0,0	
	Chỉnh trang đồng ruộng	Mô Cày	265,7			265,7	0,0				18,0	18			-13	5,0	5,0	0,0	
VI	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	Mô Cày	6.963,8	0,0	0,0	6.963,8	3.448,3	0,0	0,0	3.448,3	1.924,3	1.924,3	0,0	0,0	-932,8	991,5	991,5	0,0	
1	Dự án hoàn thành	Mô Cày	6.163,8	0,0	0,0	6.163,8	3.448,3	0,0	0,0	3.448,3	1.764,3	1.764,3	0,0	0,0	-782,8	981,5	981,5	0,0	
	Nghĩa trang nhân dân Rừng Cẩm thôn Đạm Thủy Bắc	Mô Cày	1.283,0			1283	756,9			756,9	344,4	344,4			-229,3	115,1	115,1	0,0	
	Nghĩa trang nhân dân Rừng Lâm Môn thôn Đạm Thủy Bắc	Mô Cày	1.178,8			1178,8	915,4			915,4	213,0	213			-28	185,0	185,0	0,0	
	Nghĩa trang nhân dân Rừng Cẩm thôn Đạm Thủy Nam	Mô Cày	1.270,0			1270	578,7			578,7	427,0	427			-122	305,0	305,0	0,0	
	Nghĩa trang nhân dân Rừng Lâm Môn thôn Đạm Thủy Nam	Mô Cày	1.237,0			1237	648,2			648,2	375,7	375,7			-265,2	110,5	110,5	0,0	
	Nghĩa trang nhân dân Rừng Cẩm thôn Minh Tân Nam	Mô Cày	1.195,0			1195	549,1			549,1	404,2	404,2			-138,3	265,9	265,9	0,0	
2	Dự án chuẩn bị đầu tư	Mô Cày	800,0	0,0	0,0	800,0	0,0	0,0	0,0	0,0	160,0	160,0	0,0	0,0	-150,0	10,0	10,0	0,0	
	Nghĩa trang nhân dân Đức Thạnh	Mô Cày	800,0			800	0,0				160,0	160			-150	10,0	10,0	0,0	



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ MỎ CÀY**

Số: 15 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mỏ Cày, ngày 24 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về Chương trình giám sát 6 tháng cuối năm 2025 của Hội đồng nhân dân
xã Mỏ Cày Khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MỎ CÀY
KHÓA I KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân
ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về Hướng dẫn hoạt động giám sát của
Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân
dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 05/TTr-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Thường
trực HĐND xã về Chương trình giám sát của HĐND xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-
2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thông qua Chương trình giám sát 6 tháng cuối năm 2025 của
Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, gồm các nội dung sau:**

1. Giám sát công tác phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch giai đoạn
2021-2025 trên địa bàn xã Mỏ Cày.

2. Giám sát tình hình quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được
nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn xã (đến thời điểm 30/6/2025).

3. Giám sát tình hình quản lý sử dụng đất chưa giao trên địa bàn xã (đến
thời điểm 30/6/2025).

4. Giám sát tình hình công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã
hội trên địa bàn xã trong năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025.

5. Giám sát công tác quản lý Nhà nước đối với các cơ sở Giáo dục Mầm
Non trên địa bàn xã trong năm học 2023-2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện



Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã triển khai thực hiện Chương trình giám sát 6 tháng cuối năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày Khó I kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- UBND xã;
- UBND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các Ban của HĐND xã
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, ngành xã;
- Các ngành: Công an, Quân sự xã;
- VP: C-PVP, CVTH;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Lâm

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ MỎ CÀY**

Số: 46 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mỏ Cày, ngày 21 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về Chương trình giám sát năm 2026 của Hội đồng nhân dân
xã Mỏ Cày Khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MỎ CÀY
KHÓA I KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân
ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về Hướng dẫn hoạt động giám sát của
Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân
dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân và đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 06/TTr-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Thường
trực HĐND xã về Chương trình giám sát của HĐND xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-
2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thông qua Chương trình giám sát năm 2026 của Hội đồng
nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, gồm các nội dung sau:**

1. Giám sát về tình hình phát triển kinh tế hộ và kinh tế tập thể trên địa
bàn xã (đến thời điểm 31/12/2025).

2. Giám sát về tình hình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và
ngành nghề nông thôn trên địa bàn xã (đến thời điểm 31/12/2025).

3. Giám sát về tình hình cung cấp và sử dụng nước sạch nông thôn trên
địa bàn xã Mỏ Cày (đến thời điểm 31/12/2025).

4. Giám sát về công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng các
công trình trên địa bàn xã, giai đoạn năm 2024-2025.

5. Giám sát việc thực hiện Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2020 trên địa
bàn xã từ năm 2024-2025.

6. Giám sát tình hình thực hiện chính sách đối tượng bảo trợ xã hội trên
địa bàn xã trong 02 năm 2024-2025.

7. Giám sát việc thực hiện Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29/11/2024 và các văn bản có liên quan từ năm 2024-2025 trên địa bàn xã Mỏ Cày.

8. Giám sát về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trên địa bàn xã trong năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã triển khai thực hiện Chương trình giám sát năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày Khóa I kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- UBND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các Ban của HĐND xã
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, ngành xã;
- Các ngành: Công an, Quân sự xã;
- VP: CVP, CVTH;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Võ Lâm